

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /QĐ-SXD

Quảng Trị, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình;

đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị áp dụng. Các tổ chức, cá nhân tham khảo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Cường

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

I. THUYẾT MINH:

1. Giá ca máy và thiết bị thi công (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí sau:

2.1. Chi phí khấu hao:

- Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên.

- Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

2.2. Chi phí sửa chữa:

- Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

- Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

- Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

2.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- Nhiên liệu, năng lượng là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động ...gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy.

- Giá nhiên liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) dùng để tính toán Giá ca máy trong Quyết định này được xác định tại mặt bằng giá quý IV năm 2025, cụ thể như sau:

+ Xăng A92	: 18.157	đồng/lít
+ Điện	: 2.204,0655	đồng/kwh
+ Dầu diesel 0,05S	: 16.491	đồng/lít

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, có giá trị bình quân như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng	: 1,02
+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel	: 1,03
+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện	: 1,05

2.4. Chi phí nhân công điều khiển máy:

- Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

- Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định theo đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 16/SXD-QĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026.

2.5. Chi phí khác:

Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

3. Giá ca máy chưa bao gồm các chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình; được tính chung cho cả dự án hoặc được dự tính trong chi phí khác của tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình.

4. Giá ca máy được xác định cho 03 vùng theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

- Vùng II gồm các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đông Hà, Nam Đông Hà (05phường).

- Vùng III gồm các phường Quảng Trị, Ba Đồn, Bắc Gianh và các xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn, Tân Gianh, Trung Thuận, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Bố Trạch, Nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh, Lệ Thủy, Cam Hồng, Sen Ngự, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Đồng Lê, Vĩnh Linh, Cửa Tùng, Bến Quan Cửa Việt, Gio Linh, Cam Lộ, Khe Sanh, Lao Bảo, Triệu Phong, Hướng Hiệp, Diên Sanh (03phường, 34xã).

- Vùng IV gồm các xã Thượng Trạch, Kim Ngân, Trường Sơn, Tân Thành, Dân Hóa, Kim Điền, Kim Phú, Minh Hóa, Tuyên Lâm, Tuyên Sơn, Tuyên Phú, Tuyên Bình, Tuyên Hóa, Vĩnh Hoàng, Vĩnh Thủy, Cồn Tiên, Bến Hải, Hiếu Giang, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Ba Lòng, Hướng Lập, Hướng Phùng, Tân Lập, Lìa, A Dơi, Ái Tử, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Mỹ Thủy, Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Vĩnh Định và đặc khu Cồn Cỏ (35xã, 01đặc khu).

5. Các nội dung chi phí trong giá ca máy được xác định phù hợp theo loại máy có cùng công nghệ, xuất xứ, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu.

6. Danh mục máy, định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản của máy được xác định theo quy định tại Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (Thông tư số 13/2021/TT-BXD) và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Giá ca máy công bố theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng giá ca máy được điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu: được điều chỉnh căn cứ chênh lệch giữa giá nhiên liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và giá nhiên liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) dùng để tính toán giá ca máy trong Quyết định này.

- Chi phí nhân công điều khiển máy: được tính toán phù hợp với các quy định về đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trường hợp giá ca máy chưa được công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy theo phương pháp quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD để quyết định áp dụng khi xác định giá xây dựng công trình.

4. Trong quá trình sử dụng giá ca máy này, trường hợp gặp vướng mắc hoặc có ý kiến khác, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Quảng Trị để xem xét, giải quyết.

III. GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV		
							Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN											
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:											
1	M101.0101	0,40 m3	43	lít diesel	1x4/7	809.944	730.386	336.700	1.822.070	325.800	1.811.170	319.500	1.804.870
2	M101.0102	0,50 m3	51	lít diesel	1x4/7	952.186	866.272	336.700	2.090.546	325.800	2.079.646	319.500	2.073.346
3	M101.0103	0,65 m3	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.002.158	336.700	2.341.479	325.800	2.330.579	319.500	2.324.279
4	M101.0104	0,80 m3	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.104.072	336.700	2.543.686	325.800	2.532.786	319.500	2.526.486
5	M101.0105	1,25 m3	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.409.816	336.700	3.483.691	325.800	3.472.791	319.500	3.466.491
6	M101.0106	1,60 m3	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.919.387	336.700	4.251.822	325.800	4.240.922	319.500	4.234.622
7	M101.0107	2,30 m3	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.344.031	336.700	5.578.259	325.800	5.567.359	319.500	5.561.059
8	M101.0108	3,60 m3	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.380.160	336.700	8.399.740	325.800	8.388.840	319.500	8.382.540
9	M101.0115	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.409.816	336.700	3.750.623	325.800	3.739.723	319.500	3.733.423
10	M101.0116	Máy đào 1,6m3 gắn đầu búa thủy lực	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.919.387	336.700	4.356.456	325.800	4.345.556	319.500	4.339.256
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:											
11	M101.0201	0,8 m3	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	968.187	336.700	2.464.004	325.800	2.453.104	319.500	2.446.804
12	M101.0202	1,25 m3	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.239.958	336.700	3.581.171	325.800	3.570.271	319.500	3.563.971
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:											
13	M101.0301	0,40 m3	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.002.158	395.900	2.482.912	383.000	2.470.012	375.600	2.462.612
14	M101.0302	0,65 m3	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.104.072	395.900	2.693.242	383.000	2.680.342	375.600	2.672.942
15	M101.0303	1,20 m3	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.919.387	395.900	4.430.036	383.000	4.417.136	375.600	4.409.736
16	M101.0304	1,60 m3	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.174.173	395.900	5.258.088	383.000	5.245.188	375.600	5.237.788
17	M101.0305	2,30 m3	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.785.660	395.900	6.756.321	383.000	6.743.421	375.600	6.736.021
	M.101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:											
18	M101.0401	0,65 m3	29	lít diesel	1x4/7	690.656	492.586	336.700	1.426.210	325.800	1.415.310	319.500	1.409.010
19	M101.0401a	0,9 m3	39	lít diesel	1x4/7	911.473	662.443	336.700	1.786.917	325.800	1.776.017	319.500	1.769.717
20	M101.0402	1,25 m3	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	798.329	336.700	2.052.611	325.800	2.041.711	319.500	2.035.411
21	M101.0403	1,6 - 1,65 m3	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.273.930	336.700	2.788.227	325.800	2.777.327	319.500	2.771.027
22	M101.0404	2,30 m3	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.613.644	336.700	3.340.410	325.800	3.329.510	319.500	3.323.210

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
23	M101.0405	3,20 m3	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.276.088	336.700	5.121.342	325.800	5.110.442	319.500	5.104.142
	M101.0500	Máy ủi - công suất:											
24	M101.0501	75,0 CV	38	lít diesel	1x4/7	496.093	645.458	336.700	1.464.077	325.800	1.453.177	319.500	1.446.877
25	M101.0502	100,0 CV	44	lít diesel	1x4/7	792.756	747.372	336.700	1.746.590	325.800	1.735.690	319.500	1.729.390
26	M101.0503	110,0 CV	46	lít diesel	1x4/7	851.855	781.344	336.700	1.829.952	325.800	1.819.052	319.500	1.812.752
27	M101.0504	140,0 CV	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.002.158	336.700	2.481.263	325.800	2.470.363	319.500	2.464.063
28	M101.0505	180,0 CV	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.290.915	336.700	3.074.510	325.800	3.063.610	319.500	3.057.310
29	M101.0506	240,0 CV	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.596.659	336.700	3.656.609	325.800	3.645.709	319.500	3.639.409
30	M101.0507	320,0 CV	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.123.216	336.700	5.097.223	325.800	5.086.323	319.500	5.080.023
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:											
31	M101.0601	9,0 m3	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.242.116	469.400	4.056.810	454.100	4.041.510	445.300	4.032.710
32	M101.0602	16,0 m3	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.615.802	469.400	5.115.276	454.100	5.099.976	445.300	5.091.176
33	M101.0603	25,0 m3	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.091.403	469.400	5.992.556	454.100	5.977.256	445.300	5.968.456
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:											
34	M101.0701	110,0 CV	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	662.443	395.900	2.041.120	383.000	2.028.220	375.600	2.020.820
35	M101.0702	140,0 CV	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	747.372	395.900	2.375.767	383.000	2.362.867	375.600	2.355.467
36	M101.0703	180,0 CV	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	917.229	395.900	2.731.869	383.000	2.718.969	375.600	2.711.569
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:											
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	1x3/7	26.484	55.560	283.700	378.192	274.400	368.892	269.100	363.592
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	64.820	283.700	393.914	274.400	384.614	269.100	379.314
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	1x3/7	35.771	74.081	283.700	406.787	274.400	397.487	269.100	392.187
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	1x3/7	37.663	92.601	283.700	427.900	274.400	418.600	269.100	413.300
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:											
41	M101.0901	9,0 T	34	lít diesel	1x4/7	611.661	577.515	336.700	1.430.730	325.800	1.419.830	319.500	1.413.530
42	M101.0902	16,0 T	38	lít diesel	1x4/7	695.012	645.458	336.700	1.569.057	325.800	1.558.157	319.500	1.551.857
43	M101.0903	18,0 T	42	lít diesel	1x4/7	765.981	713.401	336.700	1.671.397	325.800	1.660.497	319.500	1.654.197
44	M101.0904	25,0 T	55	lít diesel	1x4/7	873.524	934.215	336.700	1.972.970	325.800	1.962.070	319.500	1.955.770
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:											
45	M101.1001	8 T	19	lít diesel	1x4/7	778.593	322.729	336.700	1.299.605	325.800	1.288.705	319.500	1.282.405
46	M101.1002	12 T	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	458.615	336.700	1.624.115	325.800	1.613.215	319.500	1.606.915

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
47	M101.1003	15T	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	662.443	336.700	2.027.847	325.800	2.016.947	319.500	2.010.647
48	M101.1004	18T	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	900.244	336.700	2.440.757	325.800	2.429.857	319.500	2.423.557
49	M101.1005	20T	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.036.130	336.700	2.618.252	325.800	2.607.352	319.500	2.601.052
50	M101.1006	25T	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.138.044	336.700	2.791.377	325.800	2.780.477	319.500	2.774.177
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh:											
51	M101.1101	6,0 T	20	lít diesel	1x4/7	310.973	339.715	336.700	922.891	325.800	911.991	319.500	905.691
52	M101.1102	8,5 T ÷ 9T	24	lít diesel	1x4/7	365.850	407.658	336.700	1.034.328	325.800	1.023.428	319.500	1.017.128
53	M101.1103	10,0 T	26	lít diesel	1x4/7	476.144	441.629	336.700	1.155.717	325.800	1.144.817	319.500	1.138.517
54	M101.1104	12,0 T	32	lít diesel	1x4/7	516.960	543.543	336.700	1.289.981	325.800	1.279.081	319.500	1.272.781
55	M101.1105	16,0 T	37	lít diesel	1x4/7	534.828	628.472	336.700	1.389.072	325.800	1.378.172	319.500	1.371.872
56	M101.1106	25,0 T	47	lít diesel	1x4/7	601.429	798.329	336.700	1.611.718	325.800	1.600.818	319.500	1.594.518
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tịnh:											
57	M101.1201	12 T	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	492.586	336.700	1.707.908	325.800	1.697.008	319.500	1.690.708
58	M101.1202	20 T	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.036.130	336.700	2.691.015	325.800	2.680.115	319.500	2.673.815
59	M101.1203	25 T	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.138.044	336.700	2.922.679	325.800	2.911.779	319.500	2.905.479
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN											
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:											
60	M102.0101	3,0 T	25	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	645.827	424.643	630.900	1.525.705	610.400	1.505.205	598.600	1.493.405
61	M102.0102	4,0 T	26	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	693.293	441.629	630.900	1.577.247	610.400	1.556.747	598.600	1.544.947
62	M102.0103	5,0 T	30	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	769.879	509.572	630.900	1.688.626	610.400	1.668.126	598.600	1.656.326
63	M102.0104	6,0 T	33	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	948.964	560.529	630.900	1.867.091	610.400	1.846.591	598.600	1.834.791
64	M102.0105	10,0 T	37	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.328.572	628.472	630.900	2.194.686	610.400	2.174.186	598.600	2.162.386
65	M102.0106	16,0 T	43	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.556.727	730.386	630.900	2.457.222	610.400	2.436.722	598.600	2.424.922
66	M102.0107	20,0 T	44	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.939.546	747.372	630.900	2.673.888	610.400	2.653.388	598.600	2.641.588

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
67	M102.0108	25,0 T	50	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	2.230.644	849.287	630.900	2.952.412	610.400	2.931.912	598.600	2.920.112
68	M102.0109	30,0 T	54	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	2.521.398	917.229	630.900	3.212.252	610.400	3.191.752	598.600	3.179.952
69	M102.0110	40,0 T	64	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	3.736.007	1.087.087	630.900	4.019.367	610.400	3.998.867	598.600	3.987.067
70	M102.0111	50,0 T	70	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	5.241.944	1.189.001	630.900	5.048.939	610.400	5.028.439	598.600	5.016.639
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:											
71	M102.0201	6,0 T	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	424.643	806.100	1.692.324	779.900	1.666.124	764.800	1.651.024
72	M102.0202	16,0 T	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	560.529	806.100	2.123.828	779.900	2.097.628	764.800	2.082.528
73	M102.0203	25,0 T	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	611.486	806.100	2.346.049	779.900	2.319.849	764.800	2.304.749
74	M102.0204	40,0 T	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	849.287	806.100	3.426.825	779.900	3.400.625	764.800	3.385.525
75	M102.0205	63,0 T÷65,0T	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.036.130	806.100	3.940.949	779.900	3.914.749	764.800	3.899.649
76	M102.0206	80,0 T	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.138.044	806.100	4.910.316	779.900	4.884.116	764.800	4.869.016
77	M102.0207	90,0 T	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.172.015	889.800	5.755.457	860.800	5.726.457	844.200	5.709.857
78	M102.0208	100,0 T	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.256.944	889.800	6.596.354	860.800	6.567.354	844.200	6.550.754
79	M102.0209	110,0 T	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.324.887	889.800	7.762.660	860.800	7.733.660	844.200	7.717.060
80	M102.0210	125T ÷ 130,0 T	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.375.844	889.800	8.889.915	860.800	8.860.915	844.200	8.844.315
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:											
81	M102.0301	5,0 T	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	543.543	732.600	1.874.446	708.800	1.850.646	695.100	1.836.946
82	M102.0302	10,0 T	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	611.486	732.600	2.108.207	708.800	2.084.407	695.100	2.070.707
83	M102.0303	16,0 T	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	764.358	732.600	2.490.467	708.800	2.466.667	695.100	2.452.967
84	M102.0304	25,0 T	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	798.329	806.100	2.878.834	779.900	2.852.634	764.800	2.837.534
85	M102.0305	28,0 T	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	832.301	806.100	3.159.736	779.900	3.133.536	764.800	3.118.436
86	M102.0306	40,0 T	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	866.272	806.100	3.611.411	779.900	3.585.211	764.800	3.570.111
87	M102.0307	50,0 T	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	917.229	806.100	4.213.252	779.900	4.187.052	764.800	4.171.952
88	M102.0308	60,0 T	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	934.215	806.100	4.420.230	779.900	4.394.030	764.800	4.378.930
89	M102.0309	63,0 ÷ 65,0T	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	951.201	806.100	4.623.750	779.900	4.597.550	764.800	4.582.450
90	M102.0310	80,0 T	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	985.172	806.100	5.108.676	779.900	5.082.476	764.800	5.067.376

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
91	M102.0311	100,0 T	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.002.158	806.100	6.038.888	779.900	6.012.688	764.800	5.997.588
92	M102.0312	110,0 T	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.070.101	806.100	6.737.872	779.900	6.711.672	764.800	6.696.572
93	M102.0313	125T ÷ 130,0 T	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.222.973	806.100	8.861.366	779.900	8.835.166	764.800	8.820.066
94	M102.0314	150,0 T	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.409.816	806.100	9.839.012	779.900	9.812.812	764.800	9.797.712
95	M102.0315	250,0 T	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.394.988	806.100	22.991.173	779.900	22.964.973	764.800	22.949.873
96	M102.0316	300,0 T	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.632.788	806.100	30.489.353	779.900	30.463.153	764.800	30.448.053
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:											
97	M102.0401	5,0 T	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	679.600	1.450.103	657.400	1.427.903	644.700	1.415.203
98	M102.0402	10,0 T	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	679.600	1.836.820	657.400	1.814.620	644.700	1.801.920
99	M102.0403	12,0 T	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	679.600	2.077.772	657.400	2.055.572	644.700	2.042.872
100	M102.0404	15,0 T	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	679.600	2.250.966	657.400	2.228.766	644.700	2.216.066
101	M102.0405	20,0 T	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	679.600	2.489.900	657.400	2.467.700	644.700	2.455.000
102	M102.0406	25,0 T	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	753.100	3.178.525	728.500	3.153.925	714.400	3.139.825
103	M102.0407	30,0 T	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	753.100	3.740.819	728.500	3.716.219	714.400	3.702.119
104	M102.0408	40,0 T	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	753.100	4.141.933	728.500	4.117.333	714.400	4.103.233
105	M102.0409	50,0 T	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	806.100	4.995.914	779.900	4.969.714	764.800	4.954.614
106	M102.0410	60,0 T	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	806.100	6.087.975	779.900	6.061.775	764.800	6.046.675
	M102.0500	Cần cẩu nổi:											
107	M102.0501	Kéo theo- sức nâng 30T	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thủy thủ 2/4	2.794.100	1.375.844	2.582.500	7.010.361	2.435.100	6.862.961	2.329.600	6.757.461
108	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100T	118	lít diesel	1Thuyền trưởng 1/2 + 1Thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 +1 Thủy thủ 2/4	4.205.700	2.004.316	3.585.200	10.140.299	3.378.900	9.933.999	3.234.800	9.789.899

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:											
109	M102.0601	10T	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	679.600	1.316.604	657.400	1.294.404	644.700	1.281.704
110	M102.0602	20T	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	753.100	1.586.458	728.500	1.561.858	714.400	1.547.758
111	M102.0603	30T	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	753.100	1.658.169	728.500	1.633.569	714.400	1.619.469
112	M102.0604	50T	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	836.800	1.957.751	809.400	1.930.351	793.800	1.914.751
113	M102.0605	60T	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	836.800	2.077.454	809.400	2.050.054	793.800	2.034.454
114	M102.0606	90T	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	836.800	2.474.120	809.400	2.446.720	793.800	2.431.120
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	539.225	2.099.900	5.448.246	2.031.700	5.380.046	1.992.400	5.340.746
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	536.910	1.426.500	5.040.142	1.380.100	4.993.742	1.353.400	4.967.042
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	16	kWh	1x4/7	11.818	37.028	336.700	387.970	325.800	377.070	319.500	370.770
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng											
118	M102.0801	30 T	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	753.100	1.065.283	728.500	1.040.683	714.400	1.026.583
119	M102.0802	40 T	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	753.100	1.118.260	728.500	1.093.660	714.400	1.079.560
120	M102.0803	50 T	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	753.100	1.176.168	728.500	1.151.568	714.400	1.137.468
121	M102.0804	60 T	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	836.800	1.338.904	809.400	1.311.504	793.800	1.295.904
122	M102.0805	90 T	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	836.800	1.469.271	809.400	1.441.871	793.800	1.426.271
123	M102.0806	110 T	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	836.800	1.663.287	809.400	1.635.887	793.800	1.620.287
124	M102.0807	125 T	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	836.800	1.769.180	809.400	1.741.780	793.800	1.726.180
125	M102.0808	180 T	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	836.800	2.004.580	809.400	1.977.180	793.800	1.961.580
126	M102.0809	250 T	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	836.800	2.308.008	809.400	2.280.608	793.800	2.265.008
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng											
127	M102.0901	0,8 T	21	kWh	1x3/7	187.683	48.600	283.700	491.507	274.400	482.207	269.100	476.907
128	M102.0902	2,0 T	32	kWh	1x3/7	251.200	74.057	283.700	569.111	274.400	559.811	269.100	554.511
129	M102.0903	3,0 T	39	kWh	1x3/7	288.920	90.256	283.700	617.047	274.400	607.747	269.100	602.447
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng											
130	M102.1001	3,0 T	47	kWh	1x3/7	590.336	108.771	283.700	880.007	274.400	870.707	269.100	865.407
	M102.1100	Tời điện - sức kéo											

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
							Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
131	M102.1101	0,5 T	4 kWh	1x3/7	4.600	9.257	283.700	297.577	274.400	288.277	269.100	282.977
132	M102.1102	1,0 T	5 kWh	1x3/7	5.900	11.571	283.700	301.196	274.400	291.896	269.100	286.596
133	M102.1103	1,5 T	5,5 kWh	1x3/7	16.400	12.728	283.700	312.554	274.400	303.254	269.100	297.954
134	M102.1104	2,0 T	6,3 kWh	1x3/7	23.900	14.580	283.700	321.782	274.400	312.482	269.100	307.182
135	M102.1105	3,0 T	11 kWh	1x3/7	38.600	25.457	283.700	344.701	274.400	335.401	269.100	330.101
136	M102.1106	3,5 T	12 kWh	1x3/7	42.500	27.771	283.700	350.606	274.400	341.306	269.100	336.006
137	M102.1107	5,0 T	14 kWh	1x3/7	51.700	32.400	283.700	363.707	274.400	354.407	269.100	349.107
138	M102.1108	7,5 T	27 kWh	1x3/7	80.800	62.485	283.700	420.589	274.400	411.289	269.100	405.989
139	M102.1109	10,0 T	41 kWh	1x3/7	127.000	94.885	283.700	495.532	274.400	486.232	269.100	480.932
140	M102.1110	15,0 T	44 kWh	1x3/7	202.481	101.828	283.700	571.980	274.400	562.680	269.100	557.380
	M102.1200	Pa lăng xích - sức kéo										
141	M102.1201a	1,0 T		1x3/7	1.850		283.700	285.519	274.400	276.219	269.100	270.919
142	M102.1201	3,0 T		1x3/7	7.900		283.700	291.469	274.400	282.169	269.100	276.869
143	M102.1202	5,0 T		1x3/7	10.200		283.700	293.560	274.400	284.260	269.100	278.960
144	M102.1203	20,0 T		1x3/7	18.360		283.700	301.448	274.400	292.148	269.100	286.848
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:										
145	M102.1301	5 T		1x4/7	2.700		336.700	339.571	325.800	328.671	319.500	322.371
146	M102.1302	10 T		1x4/7	4.600		336.700	341.591	325.800	330.691	319.500	324.391
147	M102.1303	30T		1x4/7	5.800		336.700	342.866	325.800	331.966	319.500	325.666
148	M102.1304	50T		1x4/7	9.800		336.700	347.119	325.800	336.219	319.500	329.919
149	M102.1305	100T		1x4/7	19.000		336.700	356.900	325.800	346.000	319.500	339.700
150	M102.1306	200T		1x4/7	27.400		336.700	365.831	325.800	354.931	319.500	348.631
151	M102.1307	250T		1x4/7	44.000		336.700	380.469	325.800	369.569	319.500	363.269
152	M102.1308	500T		1x4/7	95.500		336.700	431.698	325.800	420.798	319.500	414.498
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25T (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	6 kWh	1x4/7	118.182	13.886	336.700	466.902	325.800	456.002	319.500	449.702
	M102.1400	Kích thông tâm										
154	M102.1401	RRH - 100 T		1x4/7	84.383		336.700	420.639	325.800	409.739	319.500	403.439
155	M102.1402	YCW - 150 T		1x4/7	11.694		336.700	349.132	325.800	338.232	319.500	331.932
156	M102.1403	YCW - 250 T		1x4/7	18.000		336.700	355.837	325.800	344.937	319.500	338.637

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
157	M102.1404	YCW - 500 T			1x4/7	55.491		336.700	391.899	325.800	380.999	319.500	374.699
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	67.114	732.600	1.057.758	708.800	1.033.958	695.100	1.020.258
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC-500t			1x4/7	20.179		336.700	358.154	325.800	347.254	319.500	340.954
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực, công suất											
160	M102.1701	40 Mpa (HCP-400)	14	kWh	1x4/7	24.077	32.400	336.700	403.948	325.800	393.048	319.500	386.748
161	M102.1702	50 Mpa (ZB4-500)	20	kWh	1x4/7	30.497	46.285	336.700	424.558	325.800	413.658	319.500	407.358
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:											
162	M102.1801	9 m	22	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	511.600	373.686	630.900	1.382.805	610.400	1.362.305	598.600	1.350.505
163	M102.1802	12 m	25	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	731.758	424.643	630.900	1.596.521	610.400	1.576.021	598.600	1.564.221
164	M102.1803	18 m	29	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	994.767	492.586	630.900	1.851.797	610.400	1.831.297	598.600	1.819.497
165	M102.1804	24 m	33	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.254.565	560.529	630.900	2.109.949	610.400	2.089.449	598.600	2.077.649
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2T	9	lít diesel	1x4/7	180.200	152.872	336.700	661.513	325.800	650.613	319.500	644.313
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:											
167	M102.1901	9 m	25	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.008.639	424.643	630.900	1.862.454	610.400	1.841.954	598.600	1.830.154
168	M102.1902	12 m	29	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.371.165	492.586	630.900	2.210.624	610.400	2.190.124	598.600	2.178.324
169	M102.1903	18 m	33	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	1.662.779	560.529	630.900	2.509.775	610.400	2.489.275	598.600	2.477.475
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG											
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:											
170	M103.0101	1,2 T	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	951.201	395.900	2.299.808	383.000	2.286.908	375.600	2.279.508
171	M103.0102	1,8 T	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.002.158	395.900	2.442.054	383.000	2.429.154	375.600	2.421.754
172	M103.0103	3,5 T	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.053.115	395.900	3.314.658	383.000	3.301.758	375.600	3.294.358
173	M103.0104	4,5 T	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.104.072	395.900	3.680.371	383.000	3.667.471	375.600	3.660.071
174	M103.0105	8,0 T	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.479.917	395.900	13.037.647	383.000	13.024.747	375.600	13.017.347

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:											
175	M103.0201	1,2 T	24	lít diesel	1x5/7	579.674	407.658	395.900	1.315.581	383.000	1.302.681	375.600	1.295.281
			14	kWh			32.677						
176	M103.0202	1,8 T	30	lít diesel	1x5/7	852.657	509.572	395.900	1.643.232	383.000	1.630.332	375.600	1.622.932
			14	kWh			32.677						
177	M103.0203	2,5 T	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	611.486	395.900	1.904.340	383.000	1.891.440	375.600	1.884.040
			25	kWh			58.829						
178	M103.0204	3,5 T	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	815.315	395.900	2.214.211	383.000	2.201.311	375.600	2.193.911
			25	kWh			58.829						
179	M103.0205	4,5 T	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	1.070.101	395.900	2.710.147	383.000	2.697.247	375.600	2.689.847
			34	kWh			78.107						
180	M103.0206	5,5 T	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	1.324.887	395.900	3.189.188	383.000	3.176.288	375.600	3.168.888
			34	kWh			78.107						
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:											
181	M103.0301	60,0 kW	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	679.429	395.900	4.421.653	383.000	4.408.753	375.600	4.401.353
			159	kWh			367.969						
182	M103.0302	90,0 kW	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	866.272	395.900	6.299.027	383.000	6.286.127	375.600	6.278.727
			240	kWh			555.425						
	M103.0400	Búa rung - công suất:											
183	M103.0401	40,0 kW	108	kWh		122.906	249.941		359.532		359.532		359.532
184	M103.0402	50,0 kW	135	kWh		149.734	312.426		445.939		445.939		445.939
185	M103.0403	170,0 kW	357	kWh		282.270	826.194		1.064.242		1.064.242		1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng búa:											
186	M103.0501	1,2 T	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thuyền thủ 2/4	2.532.100	628.472	2.582.500	5.605.917	2.435.100	5.458.517	2.329.600	5.353.017

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
187	M103.0502	1,8 T	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thủy thủ 2/4	2.891.261	713.401	2.582.500	6.030.551	2.435.100	5.883.151	2.329.600	5.777.651
188	M103.0503	2,5 T	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thủy thủ 2/4	2.994.676	798.329	2.582.500	6.213.293	2.435.100	6.065.893	2.329.600	5.960.393
189	M103.0504	3,5 T	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thủy thủ 2/4	3.049.364	883.258	2.582.500	6.349.948	2.435.100	6.202.548	2.329.600	6.097.048
190	M103.0505	4,5 T	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 +1 Thủy thủ 2/4	3.765.940	985.172	2.582.500	7.129.624	2.435.100	6.982.224	2.329.600	6.876.724
	M103.0600	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:											
191	M103.0601	7,5 T	162	lít diesel	1Thuyền trưởng 1/2 + 1Thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 +1 Thủy thủ 2/4	9.816.850	2.751.688	3.585.200	14.722.115	3.378.900	14.515.815	3.234.800	14.371.715
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:											
192	M103.0701	60 T	38	kWh	1x4/7	138.727	87.942	336.700	585.169	325.800	574.269	319.500	567.969
193	M103.0702	100 T	53	kWh	1x4/7	188.256	122.656	336.700	677.195	325.800	666.295	319.500	659.995
194	M103.0703	150 T	75	kWh	1x4/7	213.021	173.570	336.700	756.765	325.800	745.865	319.500	739.565

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
195	M103.0704	200 T	84	kWh	1x4/7	237.786	194.399	336.700	806.252	325.800	795.352	319.500	789.052
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	620.400	12.983.865	600.200	12.963.665	588.600	12.952.065
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4) - lực ép 130T	138	kWh	1x4/7	671.738	318.675	336.700	1.245.945	325.800	1.235.045	319.500	1.228.745
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45HP	25	kWh	1x4/7	132.000	57.857	336.700	510.607	325.800	499.707	319.500	493.407
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	815.315	336.700	2.055.517	325.800	2.044.617	319.500	2.038.317
	M103.1100	Máy khoan xoay											
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	883.258	469.400	5.120.666	454.100	5.105.366	445.300	5.096.566
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.155.030	469.400	5.947.808	454.100	5.932.508	445.300	5.923.708
202	M103.1103	Máy khoan xoay 200kNm÷300kNm	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.630.630	469.400	13.217.288	454.100	13.201.988	445.300	13.193.188
203	M103.1104	Máy khoan xoay 300kNm÷400kNm	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.327.045	469.400	16.061.448	454.100	16.046.148	445.300	16.037.348
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barratte)				565.686			489.536		489.536		489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	543.543	469.400	5.513.298	454.100	5.497.998	445.300	5.489.198
			171	kWh			395.740						
	M103.1300	Máy khoan cọc đất											
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1cần)	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	611.486	469.400	6.245.270	454.100	6.229.970	445.300	6.221.170
			167	kWh			386.483						
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2cần)	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	611.486	469.400	7.068.985	454.100	7.053.685	445.300	7.044.885
			232	kWh			536.910						
208	M103.1401	Máy cấp xi măng				14.800			13.946		13.946		13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:											
209	M103.1501	750 lít	13	kWh	1x3/7	25.796	30.085	283.700	337.345	274.400	328.045	269.100	322.745
210	M103.1502	1000 lít	18	kWh	1x4/7	177.479	41.657	336.700	522.116	325.800	511.216	319.500	504.916
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:											
211	M103.1601	100 m3/h	21	kWh	1x4/7	353.468	48.600	336.700	671.609	325.800	660.709	319.500	654.409
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:											





STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
212	M103.1701	15 m3/h	37	kWh	1x4/7	22.000	85.628	336.700	450.569	325.800	439.669	319.500	433.369
213	M103.1702	200 m3/h	50	kWh	1x4/7	43.182	115.713	336.700	504.633	325.800	493.733	319.500	487.433
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:											
214	M104.0101	100,0 lít	8	kWh	1x3/7	23.050	18.514	283.700	344.821	274.400	335.521	269.100	330.221
215	M104.0102	250,0 lít	11	kWh	1x3/7	30.210	25.457	283.700	361.522	274.400	352.222	269.100	346.922
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:											
216	M104.0201	80,0 lít	5	kWh	1x3/7	12.841	11.571	283.700	318.536	274.400	309.236	269.100	303.936
217	M104.0202	150,0 lít	8	kWh	1x3/7	17.828	18.514	283.700	334.514	274.400	325.214	269.100	319.914
218	M104.0203	250,0 lít	11	kWh	1x3/7	22.873	25.457	283.700	350.597	274.400	341.297	269.100	335.997
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:											
219	M104.0301	1200,0 lít	72	kWh	1x4/7	75.863	166.627	336.700	632.294	325.800	621.394	319.500	615.094
220	M104.0302	1600,0 lít	96	kWh	1x4/7	104.103	222.170	336.700	735.845	325.800	724.945	319.500	718.645
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:											
221	M104.0401	16,0 m3/h	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	213.838	679.600	1.741.886	657.400	1.719.686	644.700	1.706.986
222	M104.0402	25,0 m3/h	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	268.455	679.600	2.119.708	657.400	2.097.508	644.700	2.084.808
223	M104.0403	30,0 m3/h	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	398.054	679.600	2.557.921	657.400	2.535.721	644.700	2.523.021
224	M104.0404	50,0 m3/h	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	458.225	679.600	3.500.898	657.400	3.478.698	644.700	3.465.998
225	M104.0405	60,0 m3/h	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	613.281	679.600	3.860.049	657.400	3.837.849	644.700	3.825.149
226	M104.0406	75,0 m3/h	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	967.364	963.300	4.894.122	931.800	4.862.622	913.800	4.844.622
227	M104.0407	90,0 m3/h	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	983.564	963.300	5.888.767	931.800	5.857.267	913.800	5.839.267
228	M104.0408	125,0 m3/h	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.032.164	963.300	6.915.810	931.800	6.884.310	913.800	6.866.310
229	M104.0409	160,0 m3/h	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.279.791	1.247.000	7.628.016	1.206.200	7.587.216	1.182.900	7.563.916
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:											
230	M104.0501	35,0 m3/h	76	kWh	1x4/7	18.917	175.884	336.700	549.929	325.800	539.029	319.500	532.729
231	M104.0502	45,0 m3/h	97	kWh	1x4/7	23.618	224.484	336.700	607.810	325.800	596.910	319.500	590.610
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:											
232	M104.0601	20,0 m3/h	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	728.995	620.400	2.898.162	600.200	2.877.962	588.600	2.866.362
233	M104.0602	25,0 m3/h	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	826.194	620.400	3.402.994	600.200	3.382.794	588.600	3.371.194
234	M104.0603	125,0 m3/h	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.457.989	620.400	8.685.570	600.200	8.665.370	588.600	8.653.770

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:											
235	M104.0701	14,0 m3/h	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	311.038	620.400	1.177.433	600.200	1.157.233	588.600	1.145.633
236	M104.0702	200,0 m3/h	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.943.986	620.400	4.663.880	600.200	4.643.680	588.600	4.632.080
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:											
237	M104.0801	25,0 T/h	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	485.996	1.202.000	5.873.911	1.162.900	5.834.811	1.140.400	5.812.311
238	M104.0802	50,0 T/h	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	694.281	1.202.000	7.816.433	1.162.900	7.777.333	1.140.400	7.754.833
239	M104.0803	60,0 T/h	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	749.823	1.538.700	9.195.391	1.488.700	9.145.391	1.459.900	9.116.591
240	M104.0804	80,0 T/h	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	888.679	1.934.600	10.521.577	1.871.700	10.458.677	1.835.500	10.422.477
241	M104.0805	120,0 T/h	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.652.388	1.934.600	12.097.441	1.871.700	12.034.541	1.835.500	11.998.341
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ											
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:											
242	M105.0101	190 CV	57	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 lái xe	930.161	968.187	630.900	3.043.937	610.400	3.023.437	598.600	3.011.637
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:											
243	M105.0201	65,0 T/h	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	577.515	679.600	2.970.302	657.400	2.948.102	644.700	2.935.402
244	M105.0202	100,0 T/h	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	849.287	679.600	3.556.369	657.400	3.534.169	644.700	3.521.469
245	M105.0203	130CV đến 140CV	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.070.101	679.600	5.306.085	657.400	5.283.885	644.700	5.271.185
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170CV	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.341.873	679.600	17.714.807	657.400	17.692.607	644.700	17.679.907
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50m3/h-60m3/h	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	509.572	679.600	3.663.979	657.400	3.641.779	644.700	3.629.079
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	968.187	679.600	10.386.676	657.400	10.364.476	644.700	10.351.776
	M105.0500	Máy cào bóc											
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.562.687	732.600	5.878.943	708.800	5.855.143	695.100	5.841.443
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh Wigent - 2400C	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.775.148	889.800	40.870.469	860.800	40.841.469	844.200	40.824.869



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất >450HP	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.883.537	889.800	33.573.337	860.800	33.544.337	844.200	33.527.737
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A			1x4/7	57.211		336.700	412.505	325.800	401.605	319.500	395.305
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11	lít diesel	1x4/7	324.920	186.843	336.700	911.823	325.800	900.923	319.500	894.623
254	M105.0801	Máy rót mastic	4	lít xăng	1x4/7	34.166	74.081	336.700	453.147	325.800	442.247	319.500	435.947
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít			1x4/7	45.516		336.700	422.043	325.800	411.143	319.500	404.843
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.239.958	679.600	9.952.081	657.400	9.929.881	644.700	9.917.181
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ											
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:											
257	M106.0101	0,5 T	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	92.601	310.200	523.694	300.100	513.594	294.300	507.794
258	M106.0102	1,5 T	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	129.641	310.200	618.831	300.100	608.731	294.300	602.931
259	M106.0103	2,0 T	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	222.242	310.200	740.571	300.100	730.471	294.300	724.671
260	M106.0104	2,5 T	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	240.762	310.200	791.844	300.100	781.744	294.300	775.944
261	M106.0105	5,0 T	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	424.643	310.200	1.084.500	300.100	1.074.400	294.300	1.068.600
262	M106.0106	7,0 T	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	526.558	310.200	1.306.601	300.100	1.296.501	294.300	1.290.701
263	M106.0107	10,0 T	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	645.458	310.200	1.551.755	300.100	1.541.655	294.300	1.535.855
264	M106.0108	12,0 T	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	696.415	368.000	1.684.444	356.100	1.672.544	349.200	1.665.644
265	M106.0109	15,0 T	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	781.344	368.000	1.905.907	356.100	1.894.007	349.200	1.887.107
266	M106.0110	20,0 T	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	951.201	368.000	2.428.867	356.100	2.416.967	349.200	2.410.067
267	M106.0111	32,0 T	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.053.115	368.000	3.177.883	356.100	3.165.983	349.200	3.159.083
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:											
268	M106.0201	2,5 T	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	351.883	310.200	936.906	300.100	926.806	294.300	921.006
269	M106.0202	5,0 T	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	696.415	310.200	1.491.296	300.100	1.481.196	294.300	1.475.396
270	M106.0203	7,0 T	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	781.344	310.200	1.769.851	300.100	1.759.751	294.300	1.753.951
271	M106.0204	10,0 T	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	968.187	310.200	1.997.544	300.100	1.987.444	294.300	1.981.644
272	M106.0205	12,0 T	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.104.072	368.000	2.301.896	356.100	2.289.996	349.200	2.283.096
273	M106.0206	15,0 T	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.239.958	368.000	2.546.730	356.100	2.534.830	349.200	2.527.930
274	M106.0207	20,0 T	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.290.915	368.000	3.055.587	356.100	3.043.687	349.200	3.036.787
275	M106.0208	22,0 T	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.307.901	368.000	3.201.758	356.100	3.189.858	349.200	3.182.958

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
276	M106.0209	25,0 T	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.375.844	368.000	3.431.027	356.100	3.419.127	349.200	3.412.227
277	M106.0210	27,0 T	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.460.773	368.000	3.619.719	356.100	3.607.819	349.200	3.600.919
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:											
278	M106.0301	150,0 CV	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	509.572	368.000	1.383.868	356.100	1.371.968	349.200	1.365.068
279	M106.0302	200,0 CV	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	679.429	368.000	1.746.617	356.100	1.734.717	349.200	1.727.817
280	M106.0303	255,0 CV	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	866.272	368.000	2.165.270	356.100	2.153.370	349.200	2.146.470
281	M106.0304	272,0 CV	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	951.201	368.000	2.145.778	356.100	2.133.878	349.200	2.126.978
282	M106.0305	360,0 CV	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.155.030	368.000	2.384.048	356.100	2.372.148	349.200	2.365.248
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:											
283	M106.0401	6,0 m ³	43	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	884.645	730.386	630.900	2.188.089	610.400	2.167.589	598.600	2.155.789
284	M106.0402	10,7 m ³	64	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	2.176.758	1.087.087	630.900	3.735.674	610.400	3.715.174	598.600	3.703.374
285	M106.0403	14,5 m ³	70	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	2.966.930	1.189.001	630.900	4.570.017	610.400	4.549.517	598.600	4.537.717
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:											
286	M106.0501	4,0 m ³	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	339.715	310.200	1.029.420	300.100	1.019.320	294.300	1.013.520
287	M106.0502	5,0 m ³	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	390.672	368.000	1.164.301	356.100	1.152.401	349.200	1.145.501
288	M106.0503	6,0 m ³	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	407.658	368.000	1.241.490	356.100	1.229.590	349.200	1.222.690
289	M106.0504	7,0 m ³	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	441.629	368.000	1.339.050	356.100	1.327.150	349.200	1.320.250
290	M106.0505	9,0 m ³	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	458.615	368.000	1.439.114	356.100	1.427.214	349.200	1.420.314
291	M106.0506	10,0 m ³	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	509.572	368.000	1.543.830	356.100	1.531.930	349.200	1.525.030
292	M106.0507	16,0 m ³	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	594.501	368.000	1.787.986	356.100	1.776.086	349.200	1.769.186
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:											
293	M106.0601	2,0 m ³	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	322.729	310.200	1.016.606	300.100	1.006.506	294.300	1.000.706
294	M106.0602	3,0 m ³	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	458.615	368.000	1.392.411	356.100	1.380.511	349.200	1.373.611
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:											
295	M106.0701	1,5 T	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	333.363	310.200	1.001.841	300.100	991.741	294.300	985.941
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:											
296	M106.0801	15,0 T				160.855			143.429		143.429		143.429
297	M106.0802	21,0 T				186.651			166.430		166.430		166.430

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
298	M106.0803	30,0 T				251.560			218.019		218.019		218.019
299	M106.0804	40,0 T				297.117			257.502		257.502		257.502
300	M106.0805	60,0 T				333.817			289.308		289.308		289.308
301	M106.0806	100,0 T				537.425			465.768		465.768		465.768
302	M106.0807	125,0 T				601.973			521.710		521.710		521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng											
303	M106.0901	30,0 T	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.579.673	368.000	3.109.006	356.100	3.097.106	349.200	3.090.206
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	35	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	3.243.150	594.501	630.900	5.585.636	610.400	5.565.136	598.600	5.553.336
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m ³	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	390.672	368.000	1.855.183	356.100	1.843.283	349.200	1.836.383
	M106.1000	Ô tô phun sơn:											
306	M106.1001	19,7CV	16	lít diesel	1x3/4 lái xe	4.895.800	271.772	368.000	6.498.537	355.900	6.486.437	348.800	6.479.337
			5	lít xăng			92.601						
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ											
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:											
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện - 1,2 kW)	5	kWh	1x3/7	13.471	11.571	283.700	312.951	274.400	303.651	269.100	298.351
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	26.484		283.700	318.461	274.400	309.161	269.100	303.861
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)			1x3/7	126.804		283.700	430.054	274.400	420.754	269.100	415.454
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	6.134		283.700	291.751	274.400	282.451	269.100	277.151
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:											
311	M107.0201	D75 - 95 mm			1x3/7+1x4/7	1.101.564		620.400	1.664.846	600.200	1.644.646	588.600	1.633.046
312	M107.0202	D105 - 110 mm			1x3/7+1x4/7	1.376.725		620.400	1.925.739	600.200	1.905.539	588.600	1.893.939
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:											
313	M107.0301	D45 mm (2 cần -147 CV)	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.426.801	889.800	10.984.278	860.800	10.955.278	844.200	10.938.678
314	M107.0302	D45 mm (3 cần -255 CV)	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.344.031	889.800	15.866.617	860.800	15.837.617	844.200	15.821.017

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:											
315	M107.0401	H 3,5 m (80 CV)	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	645.458	889.800	11.123.657	860.800	11.094.657	844.200	11.078.057
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:											
316	M107.0501	D 2,40m (250 kW)	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.562.131	889.800	38.683.163	860.800	38.654.163	844.200	38.637.563
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:											
317	M107.0601	9,0 kW	16	kWh	1x4/7	2.207.026	37.028	336.700	2.580.755	325.800	2.569.855	319.500	2.563.555
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:											
318	M107.0701	YG 60	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	475.600	620.400	1.980.736	600.200	1.960.536	588.600	1.948.936
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng											
319	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.639.262	336.700	10.325.225	325.800	10.314.325	319.500	10.308.025
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	346.509	336.700	791.403	325.800	780.503	319.500	774.203
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC											
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:											
321	M108.0101	3,75 kVA	2	lít diesel	1x3/7	8.369	33.971	283.700	328.600	274.400	319.300	269.100	314.000
322	M108.0102	6,25 kVA	5	lít diesel	1x3/7	28.433	84.929	283.700	405.760	274.400	396.460	269.100	391.160
323	M108.0103	37,5 kVA	24	lít diesel	1x3/7	117.173	407.658	283.700	827.141	274.400	817.841	269.100	812.541
324	M108.0104	62,5 kVA	36	lít diesel	1x3/7	172.893	611.486	283.700	1.095.539	274.400	1.086.239	269.100	1.080.939
325	M108.0105	93,75 kVA	45	lít diesel	1x4/7	244.894	764.358	336.700	1.367.561	325.800	1.356.661	319.500	1.350.361
326	M108.0106	150 kVA	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.290.915	336.700	1.953.952	325.800	1.943.052	319.500	1.936.752
327	M108.0107	250 kVA	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.800.487	336.700	2.478.808	325.800	2.467.908	319.500	2.461.608
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:											
328	M108.0201	120,0 m3/h	14	lít xăng	1x4/7	71.198	259.282	336.700	674.695	325.800	663.795	319.500	657.495
329	M108.0202	600,0 m3/h	46	lít xăng	1x4/7	374.105	851.926	336.700	1.575.202	325.800	1.564.302	319.500	1.558.002
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:											
330	M108.0301	120,0 m3/h	14	lít diesel	1x4/7	77.045	237.800	336.700	661.390	325.800	650.490	319.500	644.190
331	M108.0302	240,0 m3/h	28	lít diesel	1x4/7	156.842	475.600	336.700	989.183	325.800	978.283	319.500	971.983
332	M108.0303	360,0 m3/h	35	lít diesel	1x4/7	217.034	594.501	336.700	1.175.967	325.800	1.165.067	319.500	1.158.767
333	M108.0304	420,0 m3/h	38	lít diesel	1x4/7	281.811	645.458	336.700	1.299.978	325.800	1.289.078	319.500	1.282.778
334	M108.0305	540,0 m3/h	44	lít diesel	1x4/7	321.366	747.372	336.700	1.446.501	325.800	1.435.601	319.500	1.429.301

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
335	M108.0306	600,0 m3/h	47	lít diesel	1x4/7	410.793	798.329	336.700	1.568.644	325.800	1.557.744	319.500	1.551.444
336	M108.0307	660,0 m3/h	50	lít diesel	1x4/7	478.552	849.287	336.700	1.691.125	325.800	1.680.225	319.500	1.673.925
337	M108.0308	1.200,0 m3/h	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.273.930	336.700	2.565.267	325.800	2.554.367	319.500	2.548.067
338	M108.0309	1.260,0 m3/h	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.324.887	336.700	2.734.782	325.800	2.723.882	319.500	2.717.582
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:											
339	M108.0401	5,0 m3/h	2	kWh	1x3/7	2.866	4.629	283.700	291.864	274.400	282.564	269.100	277.264
340	M108.0402	300,0 m3/h	86	kWh	1x3/7	143.199	199.027	283.700	631.495	274.400	622.195	269.100	616.895
341	M108.0403	600,0 m3/h	125	kWh	1x4/7	309.098	289.284	336.700	940.234	325.800	929.334	319.500	923.034
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY											
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:											
342	M109.0101	100,0 T				490.476			411.245		411.245		411.245
343	M109.0102	200,0 T				721.153			542.108		542.108		542.108
344	M109.0103	250,0 T				901.384			677.592		677.592		677.592
345	M109.0104	400,0 T				1.207.730			891.221		891.221		891.221
346	M109.0105	600,0 T				1.420.866			1.048.501		1.048.501		1.048.501
347	M109.0106	800,0 T				2.012.922			1.464.575		1.464.575		1.464.575
348	M109.0107	1.000,0 T				2.368.110			1.723.005		1.723.005		1.723.005
	M109.0200	Phao thép, trọng tải:											
349	M109.0201	60 T				121.530			115.189		115.189		115.189
350	M109.0202	200 T				211.645			200.603		200.603		200.603
351	M109.0203	250 T				222.193			210.600		210.600		210.600
352	M109.0301	Pông tông				343.952			342.457		342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - tải trọng:											
353	M109.0401	5 T	44	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	258.000	747.372	468.800	1.452.858	439.800	1.423.858	423.900	1.407.958
354	M109.0402	40 T	131	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.225.131	940.900	3.979.757	885.500	3.924.357	849.600	3.888.457
	M109.0500	Ca nô - công suất:											
355	M109.0501	12 CV	3	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	94.701	50.957	468.800	602.802	439.800	573.802	423.900	557.902

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
356	M109.0502	23 CV	5	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	103.988	84.929	468.800	644.918	439.800	615.918	423.900	600.018
357	M109.0503	30 CV	6	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	112.816	101.914	468.800	667.041	439.800	638.041	423.900	622.141
358	M109.0504	54 CV	10	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	169.857	879.200	1.172.795	827.200	1.120.795	793.900	1.087.495
359	M109.0505	75 CV	14	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	237.800	879.200	1.280.529	827.200	1.228.529	793.900	1.195.229
360	M109.0506	90 CV	19	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	322.729	879.200	1.421.212	827.200	1.369.212	793.900	1.335.912
361	M109.0507	150 CV	23	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	390.672	1.334.200	2.012.156	1.249.600	1.927.556	1.202.200	1.880.156
M109.0700 Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:													
362	M109.0701	75 CV	68	lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4 + 1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.155.030	2.582.500	3.933.510	2.435.100	3.786.110	2.329.600	3.680.610
363	M109.0702	150 CV	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.613.644	3.181.000	5.255.196	2.990.200	5.064.396	2.868.700	4.942.896

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
364	M109.0703	250 CV	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.513.888	3.181.000	6.286.830	2.990.200	6.096.030	2.868.700	5.974.530
365	M109.0704	360 CV	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.431.117	3.181.000	7.279.073	2.990.200	7.088.273	2.868.700	6.966.773
366	M109.0705	600 CV	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.350.505	4.771.600	11.073.162	4.491.300	10.792.862	4.302.700	10.604.262
367	M109.0706	1200 CV (tàu kéo biển)	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	12.127.811	4.779.100	23.602.282	4.503.100	23.326.282	4.314.100	23.137.282

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M109.0800	Tàu cướp sông- công suất:											
368	M109.0801	495 CV	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	8.832.580	7.779.200	23.354.161	7.292.600	22.867.561	7.003.200	22.578.161
	M109.0900	Tàu cướp biển - công suất:											
369	M109.0901	2085 CV	1.751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cướp I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cướp II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	29.742.013	7.824.200	57.639.317	7.363.400	57.178.517	7.071.600	56.886.717

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M109.1000	Tàu hút - công suất:											
370	M109.1001	585 CV	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	9.732.823	5.870.200	20.426.337	5.505.600	20.061.737	5.286.400	19.842.537
371	M109.1002	1200 CV	1.008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.121.616	7.334.300	35.588.805	6.903.800	35.158.305	6.627.500	34.882.005

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
372	M109.1003	3958CV - 4170 CV	3.211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	54.541.179	9.258.300	115.490.812	8.714.400	114.946.912	8.367.100	114.599.612
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:											
373	M109.1101	1390 CV	1.446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	24.561.366	6.390.100	38.334.291	6.012.400	37.956.591	5.776.100	37.720.291

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
374	M109.1102	5945 CV	5.232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	88.869.339	6.390.100	136.806.749	6.012.400	136.429.049	5.776.100	136.192.749
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:											
375	M109.1201	17,00 m3	2.663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	45.232.999	7.824.200	79.063.358	7.363.400	78.602.558	7.071.600	78.310.758
	M109.1300	Xáng cạp - dung tích gầu:											
376	M109.1301	1,25 m3	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.189.001	395.900	2.958.256	383.000	2.945.356	375.600	2.937.956
377	M109.1401	Trạm lặn			1 Thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160		1.247.000	1.419.476	1.190.800	1.363.276	1.150.400	1.322.876
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM											
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:											
378	M110.0101	0,9m3	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	883.258	336.700	3.644.642	325.800	3.633.742	319.500	3.627.442

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
379	M110.0102	1,65m3	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.104.072	336.700	4.229.186	325.800	4.218.286	319.500	4.211.986
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:											
380	M110.0201	3 m3/phút	248	kWh	1x3/7	975.792	573.939	283.700	1.601.259	274.400	1.591.959	269.100	1.586.659
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:											
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	1x4/7	29.121	99.514	336.700	459.802	325.800	448.902	319.500	442.602
382	M110.0302	Xe goòng 3 T			1x4/7	30.956	0	336.700	360.330	325.800	349.430	319.500	343.130
383	M110.0304	Đầu kéo 30 T	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	628.472	336.700	3.005.909	325.800	2.995.009	319.500	2.988.709
384	M110.0305	Quang lật 360 T/h	27	kWh	1x4/7	247.875	62.485	336.700	588.397	325.800	577.497	319.500	571.197
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:											
385	M110.0401	135 CV	45	lít diesel	1x4/7	781.918	764.358	336.700	1.677.361	325.800	1.666.461	319.500	1.660.161
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM											
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:											
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24 - sức nâng 15T	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	900.244	889.800	3.281.412	860.800	3.252.412	844.200	3.235.812
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	611.165	889.800	2.290.335	860.800	2.261.335	844.200	2.244.735
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:											
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	465.168	889.800	6.607.905	860.800	6.578.905	844.200	6.562.305
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.629	806.100	3.502.896	779.900	3.476.696	764.800	3.461.596
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC											
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:											
390	M112.0101	1,1 kW	3	kWh		3.440	6.943		11.777		11.777		11.777
391	M112.0102	2,0 kW	5	kWh		3.898	11.571		17.049		17.049		17.049
392	M112.0103	2,8 kW	8	kWh		4.586	18.514		24.958		24.958		24.958
393	M112.0104	7 kW÷7,5kW	10	kWh		10.663	23.143		38.960		38.960		38.960
394	M112.0105	14,0 kW	34	kWh		17.198	78.685		103.049		103.049		103.049
395	M112.0106	20,0 kW	48	kWh		27.860	111.085		150.089		150.089		150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:											
396	M112.0201	5,0 CV	2,7	lít diesel		12.956	45.861		72.119		72.119		72.119
397	M112.0202	5,5 CV	3	lít diesel		15.478	50.957		82.325		82.325		82.325



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
398	M112.0203	10,0 CV	5	lít diesel		26.943	84.929		139.533		139.533		139.533
399	M112.0204	20,0 CV	10	lít diesel		65.809	169.857		283.487		283.487		283.487
400	M112.0205	25,0 CV	11	lít diesel		73.720	186.843		306.269		306.269		306.269
401	M112.0206	30,0 CV	15	lít diesel		89.198	254.786		399.287		399.287		399.287
402	M112.0207	40,0 CV	20	lít diesel		114.952	339.715		529.002		529.002		529.002
403	M112.0208	75,0 CV	36	lít diesel		237.442	611.486		978.729		978.729		978.729
404	M112.0209	120,0 CV	53	lít diesel		267.801	900.244		1.314.443		1.314.443		1.314.443
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:											
405	M112.0301	3,0 CV	1,6	lít xăng		9.860	29.632		49.879		49.879		49.879
406	M112.0302	6,0 CV	3	lít xăng		16.854	55.560		90.167		90.167		90.167
407	M112.0303	8,0 CV	4	lít xăng		22.013	74.081		119.282		119.282		119.282
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	22	kWh		252.231	50.914		233.782		233.782		233.782
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	kWh	1x3/7	120.039	416.568	283.700	835.645	274.400	826.345	269.100	821.045
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.885.416	283.700	3.385.347	274.400	3.376.047	269.100	3.370.747
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:											
411	M112.0601	6,0 m3/h	19	kWh	1x4/7	103.415	43.971	336.700	572.334	325.800	561.434	319.500	555.134
412	M112.0602	9,0 m3/h	34	kWh	1x4/7	129.899	78.685	336.700	656.132	325.800	645.232	319.500	638.932
413	M112.0603	32,0 - 50,0 m3/h	72	kWh	1x4/7	170.830	166.627	336.700	814.237	325.800	803.337	319.500	797.037
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - năng suất:											
414	M112.0701	126 cv	54	lít diesel	1x5/7	240.684	917.229	395.900	1.548.999	383.000	1.536.099	375.600	1.528.699
415	M112.0702	350 cv	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.157.188	395.900	3.041.282	383.000	3.028.382	375.600	3.020.982
416	M112.0703	380 cv	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.310.059	395.900	3.223.015	383.000	3.210.115	375.600	3.202.715
417	M112.0704	480 cv	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.853.603	395.900	3.873.033	383.000	3.860.133	375.600	3.852.733
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:											
418	M112.0801	50 m3/h	53	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	2.508.786	900.244	630.900	3.760.105	610.400	3.739.605	598.600	3.727.805
419	M112.0802	60 m3/h	60	lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe	2.809.744	1.019.144	630.900	4.103.166	610.400	4.082.666	598.600	4.070.866
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:											
420	M112.0901	40 - 60 m3/h	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	421.197	679.600	2.413.818	657.400	2.391.618	644.700	2.378.918

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
421	M112.0902	60 - 90 m3/h	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	573.939	732.600	3.111.762	708.800	3.087.962	695.100	3.074.262
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:											
422	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	54	kWh	1x4/7	1.734.436	124.971	336.700	2.421.584	325.800	2.410.684	319.500	2.404.384
423	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	429	kWh	1x4/7	6.737.447	992.821	336.700	8.808.087	325.800	8.797.187	319.500	8.790.887
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:											
424	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	1x3/7	6.420	11.571	283.700	311.449	274.400	302.149	269.100	296.849
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:											
425	M112.1201	1,0 kW	5	kWh		5.045	11.571		24.284		24.284		24.284
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:											
426	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	1x3/7	7.395	16.200	283.700	316.070	274.400	306.770	269.100	301.470
427	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	1x3/7	24.535	37.028	283.700	370.616	274.400	361.316	269.100	356.016
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén) - năng suất:											
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h			1x3/7	8.026		283.700	300.500	274.400	291.200	269.100	285.900
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp			1x3/7	7.452		283.700	299.300	274.400	290.000	269.100	284.700
430	M112.1403	Máy phun cát			1x3/7	16.510		283.700	308.630	274.400	299.330	269.100	294.030
431	M112.1404	Máy phun bi 235kW	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	407.311	620.400	4.525.488	600.200	4.505.288	588.600	4.493.688
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:											
432	M112.1501	2,5 kW	5	kWh		42.900	11.571		49.304		49.304		49.304
433	M112.1502	4,5 kW	9	kWh		57.200	20.828		71.138		71.138		71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:											
434	M112.1601	1,7 kW	3	kWh		4.150	6.943		20.479		20.479		20.479
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:											
435	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh		4.800	2.083		15.363		15.363		15.363
436	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh		6.250	2.546		15.671		15.671		15.671
437	M112.1703	0,85 kW	1,3	kWh		6.750	3.009		17.184		17.184		17.184
438	M112.1704	1,00 kW	1,6	kWh		8.400	3.703		24.057		24.057		24.057
439	M112.1705	1,50 kW	2,3	kWh		10.400	5.323		35.105		35.105		35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:											
440	M112.1801	15 kW	27	kWh	1x3/7	94.900	62.485	283.700	406.684	274.400	397.384	269.100	392.084
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:											



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
441	M112.1901	10,0 kW	13	kWh	1x3/7	23.400	30.085	283.700	334.947	274.400	325.647	269.100	320.347
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:											
442	M112.2001	1,7 kW	3	kWh		7.750	6.943		31.684		31.684		31.684
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:											
443	M112.2101	1,5 kW	2,7	kWh		8.750	6.249		27.759		27.759		27.759
444	M112.2102	1,7 kW	3	kWh		7.900	6.943		28.887		28.887		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:											
445	M112.2201	7,50 kW	11	kWh	1x3/7	17.400	25.457	283.700	351.932	274.400	342.632	269.100	337.332
446	M112.2202	12 CV (MCD 218)	8	lít xăng	1x3/7	38.500	148.161	283.700	520.091	274.400	510.791	269.100	505.491
447	M112.2202	Máy cắt vát 20,5CV	34	lít xăng	1x3/7	325.000	629.685	283.700	1.658.177	274.400	1.648.877	269.100	1.643.577
448	M112.2202	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	849.287	283.700	12.078.904	274.400	12.069.604	269.100	12.064.304
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:											
449	M112.2301	5,0 kW	9	kWh	1x3/7	28.200	20.828	283.700	330.966	274.400	321.666	269.100	316.366
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:											
450	M112.2401	5,0 kW	10	kWh	1x3/7	18.800	23.143	283.700	323.136	274.400	313.836	269.100	308.536
451	M112.2402	15,0 kW	27	kWh	1x3/7	156.600	62.485	283.700	474.076	274.400	464.776	269.100	459.476
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:											
452	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	1x3/7	41.700	11.571	283.700	331.238	274.400	321.938	269.100	316.638
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:											
453	M112.2601	5,0 kW	9	kWh	1x3/7	18.200	20.828	283.700	321.287	274.400	311.987	269.100	306.687
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:											
454	M112.2701	0,8 kW	2	kWh		4.600	4.629		13.102		13.102		13.102
455	M112.2801	Máy cắt thép Plaxma	13	kWh	1x3/7	68.900	30.085	283.700	372.200	274.400	362.900	269.100	357.600
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:											
456	M112.2901	1,5 m3/ph				5.400			18.720		18.720		18.720
457	M112.2902	3,0 m3/ph				6.100			21.147		21.147		21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:											
458	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	5	kWh	1x3/7	28.200	11.571	283.700	322.857	274.400	313.557	269.100	308.257
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:											

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
459	M112.3101	5,0 kW	10	kWh	1x3/7	54.800	23.143	283.700	353.447	274.400	344.147	269.100	338.847
460	M112.3101	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	32	kWh	1x3/7	2.818.531	74.057	283.500	2.759.435	274.300	2.750.235	268.900	2.744.835
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:											
461	M112.3201	1,7 kW	4	kWh		22.700	9.257		31.069		31.069		31.069
462	M112.3202	2,7 kW	6	kWh		27.300	13.886		40.118		40.118		40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:											
463	M112.3301a	4,5kW	10	kWh	1x3/7	40.500	23.143	283.700	343.293	274.400	333.993	269.100	328.693
464	M112.3301	10, kW	19	kWh	1x3/7	111.400	43.971	283.700	427.931	274.400	418.631	269.100	413.331
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:											
465	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	1x3/7	72.900	37.028	283.700	386.338	274.400	377.038	269.100	371.738
	M112.3500	Máy phay - công suất:											
466	M112.3501	7,0 kW	15	kWh	1x3/7	89.100	34.714	283.700	398.604	274.400	389.304	269.100	384.004
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:											
467	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	1x3/7	6.100	4.629	283.700	294.457	274.400	285.157	269.100	279.857
	M112.3700	Máy mài - công suất:											
468	M112.3701	1,0 kW	2	kWh		3.500	4.629		8.272		8.272		8.272
469	M112.3702	1,7 kW	3	kWh		7.400	6.943		14.645		14.645		14.645
470	M112.3703	2,7 kW	4	kWh		11.200	9.257		20.408		20.408		20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:											
471	M112.3801	1,3 kW	3	kWh		7.600	6.943		25.732		25.732		25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:											
472	M112.3901	50,0 kW	105	kWh	1x4/7	26.000	242.998	336.700	623.248	325.800	612.348	319.500	606.048
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:											
473	M112.4001	7,0 kW	15	kWh	1x4/7	4.300	34.714	336.700	378.036	325.800	367.136	319.500	360.836
474	M112.4002	14,0 kW÷15,0 kW	29	kWh	1x4/7	8.600	67.114	336.700	417.058	325.800	406.158	319.500	399.858
475	M112.4003	23,0 kW	48	kWh	1x4/7	16.000	111.085	336.700	472.425	325.800	461.525	319.500	455.225
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:											
476	M112.4101	1000 l/h			1x4/7	3.400		336.700	343.246	325.800	332.346	319.500	326.046
477	M112.4102	2000 l/h			1x4/7	5.200		336.700	346.710	325.800	335.810	319.500	329.510

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước			2 thợ lặn (1/4 +2/4)	106.900		1.190.300	1.592.957	1.136.700	1.539.357	1.098.100	1.500.757
479	M112.4202	Máy hàn TIG	40	kWh	1x4/7	41.528	92.571	336.700	488.864	325.800	477.964	319.500	471.664
	M112.4300	Máy nối ống nhựa:											
479	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh		1.532	13.886		16.376		16.376		16.376
480	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	1x4/7	50.000	18.514	336.700	431.214	325.800	420.314	319.500	414.014
481	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	1x4/7	122.727	27.771	336.700	551.016	325.800	540.116	319.500	533.816
482	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	1x4/7	170.909	41.657	336.700	638.138	325.800	627.238	319.500	620.938
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất											
483	M112.4401	2,5 kW	16	kWh		3.600	37.028		42.811		42.811		42.811
484	M112.4402	4,5 kW	29	kWh		7.900	67.114		79.803		79.803		79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:											
485	M112.4501	40 kW	144	kWh	1x4/7	630.000	333.255	336.700	1.425.955	325.800	1.415.055	319.500	1.408.755
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:											
486	M112.4601	54 CV	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	322.729	336.700	1.830.060	325.800	1.819.160	319.500	1.812.860
487	M112.4602	300 CV	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.647.616	469.400	8.419.630	454.100	8.404.330	445.300	8.395.530
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:											
488	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	889.800	1.747.363	860.800	1.718.363	844.200	1.701.763
489	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	14	kWh	1x4/7	91.300	32.400	336.700	455.379	325.800	444.479	319.500	438.179
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng											
490	M112.4801	Máy xiết bu lông	3	kWh		37.900	6.943		42.371		42.371		42.371
491	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4	lít xăng		34.166	74.081		119.351		119.351		119.351
492	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)				93.480			74.359		74.359		74.359
493	M112.4804	Vôn mét điện tử				3.400			2.754		2.754		2.754
494	M112.4805	Đồng hồ vạn năng				1.500			1.215		1.215		1.215
CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT											
495	M201.0001	Bộ khoan tay				35.083			47.752		47.752		47.752
496	M201.0002	Máy khoan XY-1A				76.000			80.222		80.222		80.222

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
497	M201.0003	Máy khoan XY-3				210.909			222.627		222.627		222.627
498	M201.0004	Máy khoan GK-250				136.364			143.940		143.940		143.940
499	M201.0005	Bộ nén ngang GA				476.947			450.450		450.450		450.450
500	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)				6.363			11.171		11.171		11.171
501	M201.0007	Búa khoan tay P30				12.268			19.424		19.424		19.424
502	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³				3.096			6.811		6.811		6.811
503	M201.0009	Máy khoan F-60L				1.396.445			1.005.440		1.005.440		1.005.440
504	M201.0010	Máy xuyên động RA-50				58.816			57.182		57.182		57.182
505	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda				495.291			462.272		462.272		462.272
506	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực				340.513			321.596		321.596		321.596
507	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				10.777			11.076		11.076		11.076
508	M201.0014	Biển thể thấp sáng				3.325			6.096		6.096		6.096
509	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18				31.300			33.804		33.804		33.804
510	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100				38.752			41.852		41.852		41.852
511	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)				97.797			99.101		99.101		99.101
512	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)				292.130			292.130		292.130		292.130
513	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)				343.379			343.379		343.379		343.379
514	M201.0020	Máy thủy bình điện tử				15.822			14.767		14.767		14.767
515	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử				178.855			147.059		147.059		147.059
516	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)				670.706			540.291		540.291		540.291
517	M201.0023	Ống nhôm				1.147			1.019		1.019		1.019
518	M201.0024	Kính hiển vi				8.943			7.065		7.065		7.065
519	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét				3.221.684			2.287.396		2.287.396		2.287.396
520	M201.0026	Máy ảnh				6.306			6.726		6.726		6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG											
521	M202.0001	Cần Belkenman				20.866			19.475		19.475		19.475

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
522	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ				142.511			120.343		120.343		120.343
523	M202.0003	TRL Profile Beam				399.443			328.431		328.431		328.431
524	M202.0004	Máy FWD				2.056.833			1.645.467		1.645.467		1.645.467
525	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas				92.408			82.140		82.140		82.140
526	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)				348.767			294.515		294.515		294.515
527	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)				1.371.222			1.096.978		1.096.978		1.096.978
528	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm				573.827			478.190		478.190		478.190
529	M202.0009	Cân điện tử				8.255			6.522		6.522		6.522
530	M202.0010	Cân phân tích				12.726			10.054		10.054		10.054
531	M202.0011	Cân bàn				4.815			3.804		3.804		3.804
532	M202.0012	Cân thủy tĩnh				5.618			4.438		4.438		4.438
533	M202.0013	Lò nung				14.217			12.796		12.796		12.796
534	M202.0014	Tủ sấy				12.268			11.348		11.348		11.348
535	M202.0015	Tủ hút khí độc				12.268			11.041		11.041		11.041
536	M202.0016	Tủ lạnh				7.796			5.613		5.613		5.613
537	M202.0017	Máy hút chân không				3.783			3.500		3.500		3.500
538	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America				10.319			9.288		9.288		9.288
539	M202.0019	Bếp điện				803			2.168		2.168		2.168
540	M202.0020	Bếp gas				1.032			2.786		2.786		2.786
541	M202.0021	Máy chưng cất nước				7.567			6.622		6.622		6.622
542	M202.0022	Máy trộn đất				6.306			5.518		5.518		5.518
543	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít				19.949			17.456		17.456		17.456
544	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)				16.968			14.847		14.847		14.847
545	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)				6.306			5.833		5.833		5.833
546	M202.0026	Máy cắt đất				2.637			2.242		2.242		2.242
547	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30)cm				17.198			14.618		14.618		14.618
548	M202.0028	Máy cắt ứng biến				163.950			124.603		124.603		124.603
549	M202.0029	Máy nén 3 trục				779.854			569.293		569.293		569.293
550	M202.0030	Máy ép litvinốp				17.886			15.203		15.203		15.203

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
551	M202.0031	Kích tháo mẫu				7.796			6.315		6.315		6.315
552	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông				166.931			126.868		126.868		126.868
553	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)				72.574			59.873		59.873		59.873
554	M202.0034	Máy khoan mẫu đá				67.071			55.334		55.334		55.334
555	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn				10.319			9.391		9.391		9.391
556	M202.0036	Máy nén một trục				17.886			15.203		15.203		15.203
557	M202.0037	Máy nén Marshall				264.728			201.194		201.194		201.194
558	M202.0038	Máy CBR				78.994			61.220		61.220		61.220
559	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay				8.369			7.323		7.323		7.323
560	M202.0040	Máy nén 4T (quay tay)				7.796			6.822		6.822		6.822
561	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t				21.440			18.760		18.760		18.760
562	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t				35.656			29.416		29.416		29.416
563	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t				47.695			39.349		39.349		39.349
564	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t				62.000			51.150		51.150		51.150
565	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100t				52.166			43.037		43.037		43.037
566	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t				28.892			25.281		25.281		25.281
567	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t				241.340			183.418		183.418		183.418
568	M202.0048	Máy gia tải - 20 t				37.261			30.740		30.740		30.740
569	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)				6.306			5.518		5.518		5.518
570	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm				86.447			66.996		66.996		66.996
571	M202.0051	Máy đo PH				9.287			8.127		8.127		8.127
572	M202.0052	Máy đo âm thanh				8.369			7.323		7.323		7.323
573	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn				107.772			83.523		83.523		83.523
574	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông				92.408			71.617		71.617		71.617
575	M202.0055	Máy đo vết nứt				16.280			14.245		14.245		14.245
576	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông				134.027			101.860		101.860		101.860

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
577	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo				193.874			145.405		145.405		145.405
578	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than				12.038			10.533		10.533		10.533
579	M202.0059	Máy đo gia tốc				98.370			76.237		76.237		76.237
580	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định				16.854			14.747		14.747		14.747
581	M202.0061	Máy đo chuyển vị				60.765			47.093		47.093		47.093
582	M202.0062	Máy xác định môđun				31.300			25.040		25.040		25.040
583	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa				41.733			33.387		33.387		33.387
584	M202.0064	Máy so màu quang điện				107.313			83.168		83.168		83.168
585	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum				62.599			48.515		48.515		48.515
586	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)				8.828			7.725		7.725		7.725
587	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở				14.561			12.741		12.741		12.741
588	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP				1.376			1.253		1.253		1.253
589	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện				15.822			13.844		13.844		13.844
590	M202.0070	Bàn dẫn				26.828			23.475		23.475		23.475
591	M202.0071	Bàn rung				9.745			8.527		8.527		8.527
592	M202.0072	Máy khuấy bằng từ				15.249			13.343		13.343		13.343
593	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG2				9.057			7.925		7.925		7.925
594	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1				8.369			7.323		7.323		7.323
595	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER				82.778			64.153		64.153		64.153
596	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt				67.071			51.980		51.980		51.980
597	M202.0077	Tenxômét				7.911			6.923		6.923		6.923
598	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông				83.466			64.686		64.686		64.686
599	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt				7.452			6.521		6.521		6.521
600	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)				2.364.900			1.679.079		1.679.079		1.679.079
601	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa				1.147			3.872		3.872		3.872
602	M202.0082	Côn thử độ sụt				909			3.068		3.068		3.068

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
603	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)				1.147			3.872		3.872		3.872
604	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết				803			2.711		2.711		2.711
605	M202.0085	Chén bạch kim				25.223			19.170		19.170		19.170
606	M202.0086	Kẹp niken				9.057			7.156		7.156		7.156
607	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại				42.306			33.845		33.845		33.845
608	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép				67.071			51.980		51.980		51.980
609	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn				153.517			116.673		116.673		116.673
610	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường				64.204			49.758		49.758		49.758
611	M202.0091	Súng bi				8.599			7.525		7.525		7.525
612	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng				1.200			1.050		1.050		1.050
613	M202.0093	Bình hút âm				500			438		438		438
614	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước				22.000			19.250		19.250		19.250
615	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500				16.360			14.315		14.315		14.315
616	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực				200			162		162		162
617	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng				1.200			972		972		972
618	M202.0098	Đồng hồ đo nước				2.800			2.268		2.268		2.268
619	M202.0099	Đồng hồ đo lún				1.800			1.458		1.458		1.458
620	M202.0100	Đồng hồ Shore A				1.500			1.215		1.215		1.215
621	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập				1.200			1.230		1.230		1.230
622	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm				5.000			5.125		5.125		5.125
623	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính				2.500			2.563		2.563		2.563
624	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực				500			513		513		513
625	M202.0105	Dụng cụ Vica				1.900			1.948		1.948		1.948
626	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập				90.000			87.750		87.750		87.750
627	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn				80.000			78.000		78.000		78.000

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
628	M202.0108	Khuôn Capping mẫu				1.500			1.538		1.538		1.538
629	M202.0109	Khuôn dập mẫu				440			451		451		451
630	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t				20.455			16.569		16.569		16.569
631	M202.0111	Kích thủy lực 800 t				124.150			94.355		94.355		94.355
632	M202.0112	Kính phóng đại đo lường				3.500			2.888		2.888		2.888
633	M202.0113	Kính lúp				200			165		165		165
634	M202.0114	Máy bộ đàm				350			289		289		289
635	M202.0115	Máy cắt quay tay				1.200			990		990		990
636	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu				18.000			14.850		14.850		14.850
637	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)				281.375			218.066		218.066		218.066
638	M202.0118	Máy đo độ bóng				6.500			5.363		5.363		5.363
639	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự				15.000			12.375		12.375		12.375
640	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước				2.500			2.188		2.188		2.188
641	M202.0121	Thiết bị đo độ dày				1.500			1.313		1.313		1.313
642	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài				2.500			2.188		2.188		2.188
643	M202.0123	Máy dò khuyết tật				3.500			3.063		3.063		3.063
644	M202.0124	Máy đo kích thước				2.500			2.188		2.188		2.188
645	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn				3.000			2.625		2.625		2.625
646	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt				5.000			4.375		4.375		4.375
647	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ				5.000			4.375		4.375		4.375
648	M202.0128	Máy Hveem				15.000			12.375		12.375		12.375
649	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật				220.000			170.500		170.500		170.500
650	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100				220.000			170.500		170.500		170.500
651	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao				5.000			4.125		4.125		4.125
652	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng				9.900			8.168		8.168		8.168
653	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm				3.500			2.888		2.888		2.888
654	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt				18.000			14.850		14.850		14.850
655	M202.0135	Máy mài mòn sâu				4.500			3.713		3.713		3.713
656	M202.0136	Máy nén cổ kết				25.000			20.625		20.625		20.625

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
657	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại				10.000			8.250		8.250		8.250
658	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng				50.000			38.750		38.750		38.750
659	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng				60.000			46.500		46.500		46.500
660	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt				36.500			28.288		28.288		28.288
661	M202.0141	Máy soi kim tương				10.000			8.100		8.100		8.100
662	M202.0142	Máy thăm				19.900			16.119		16.119		16.119
663	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn				210.000			159.600		159.600		159.600
664	M202.0144	Máy thử độ bực				5.000			3.950		3.950		3.950
665	M202.0145	Máy thử độ rơi côn				4.500			3.555		3.555		3.555
666	M202.0146	Máy uốn gạch				80.000			59.200		59.200		59.200
667	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)				5.500			4.813		4.813		4.813
668	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator				15.000			13.125		13.125		13.125
669	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương				10.000			8.750		8.750		8.750
670	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm				10.000			8.750		8.750		8.750
671	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn				5.000			4.375		4.375		4.375
672	M202.0152	Thiết bị đo độ dày				1.500			1.313		1.313		1.313
673	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát				5.000			4.375		4.375		4.375
674	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín				5.000			4.375		4.375		4.375
675	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh				15.000			12.600		12.600		12.600
676	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi				10.000			8.400		8.400		8.400
677	M202.0157	Tủ chiếu UV				5.000			4.200		4.200		4.200
678	M202.0158	Tủ khí hậu				60.000			47.400		47.400		47.400
679	M202.0159	Thuốc đo vết nứt				139			117		117		117
680	M202.0160	Vi kế				139			117		117		117
681	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)				119.581			149.077		149.077		149.077
682	M202.0162	Máy vẽ plotter				99.975			84.979		84.979		84.979
683	M202.0163	Máy vi tính				10.089			9.631		9.631		9.631
684	M202.0164	Máy tính xách tay				18.917			17.627		17.627		17.627

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
685	M202.0165	Bể ôn nhiệt				7.452			6.521		6.521		6.521
686	M202.0166	Bếp gas công nghiệp				500			1.350		1.350		1.350
687	M202.0167	Bình thử bọt khí				27.000			22.275		22.275		22.275
688	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát				1.500			1.538		1.538		1.538
689	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)				303.030			234.849		234.849		234.849
690	M202.0170	Dụng cụ đo nhám				500			513		513		513
691	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi				1.200			1.230		1.230		1.230
692	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc				1.200			1.230		1.230		1.230
693	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên				1.900			1.948		1.948		1.948
694	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa				2.200			1.782		1.782		1.782
695	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết				3.000			2.625		2.625		2.625
696	M202.0176	Khoảng chuẩn				1.000			875		875		875
697	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số				37.261			28.877		28.877		28.877
698	M202.0178	Máy Gigarang				10.000			8.750		8.750		8.750
699	M202.0179	Máy SHWD				2.056.833			1.645.467		1.645.467		1.645.467
700	M202.0180	Máy bào gỗ				1.200			2.967		2.967		2.967
701	M202.0181	Máy cắt Makita				3.979			3.482		3.482		3.482
702	M202.0182	Máy cắt phang				25.000			20.625		20.625		20.625
703	M202.0183	Máy đầm xoay				6.306			5.876		5.876		5.876
704	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép				114.350			88.622		88.622		88.622
705	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi				62.599			48.515		48.515		48.515
706	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn				8.369			7.323		7.323		7.323
707	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn				25.000			21.875		21.875		21.875
708	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn				62.000			48.050		48.050		48.050
709	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn				35.656			27.633		27.633		27.633

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
710	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng				6.800			5.950		5.950		5.950
711	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước				5.500			4.813		4.813		4.813
712	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính				18.000			12.600		12.600		12.600
713	M202.0193	Máy thử độ chống thấm				18.000			14.850		14.850		14.850
714	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính				18.000			12.600		12.600		12.600
715	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)				19.900			16.119		16.119		16.119
716	M202.0196	Nhớt kế				20.000			20.500		20.500		20.500
717	M202.0197	Nhớt kế Suttard				150			154		154		154
718	M202.0198	Nhớt kế Vebe				6.000			6.150		6.150		6.150
719	M202.0199	Súng bật nảy				9.000			7.875		7.875		7.875
720	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát				2.000			1.650		1.650		1.650
721	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời				1.500			1.238		1.238		1.238
722	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông				1.800			1.575		1.575		1.575
723	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng				1.500			1.313		1.313		1.313
724	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi				10.000			8.750		8.750		8.750
725	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng				10.000			8.750		8.750		8.750
726	M202.0206	Thiết bị wheel tracking				1.387.200			1.075.080		1.075.080		1.075.080
727	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa				40.000			33.000		33.000		33.000
728	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa				1.000			1.025		1.025		1.025
729	M202.0209	Xe chuyên dùng				546.000			436.800		436.800		436.800
730	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi				3.500			3.588		3.588		3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP											
731	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha				508.246			404.287		404.287		404.287
732	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC				49.988			39.764		39.764		39.764
733	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay				210.613			167.533		167.533		167.533
734	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta				1.000.900			796.170		796.170		796.170





STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
								Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
735	M203.0005	Hộp bộ đo lường				946.212			752.669		752.669		752.669
736	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí				1.618.868			1.287.736		1.287.736		1.287.736
737	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp				507.559			403.740		403.740		403.740
738	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role				955.957			760.420		760.420		760.420
739	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha				19.835			16.680		16.680		16.680
740	M203.0010	Máy đo độ A xít				182.524			145.190		145.190		145.190
741	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín				174.957			139.170		139.170		139.170
742	M203.0012	Máy đo độ nhớt				150.307			119.562		119.562		119.562
743	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thùng				36.574			29.093		29.093		29.093
744	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều				179.658			142.909		142.909		142.909
745	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa				61.109			48.609		48.609		48.609
746	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc				104.905			83.447		83.447		83.447
747	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện				365.277			290.562		290.562		290.562
748	M203.0018	Máy đo tỷ trọng				73.491			58.459		58.459		58.459
749	M203.0019	Máy đo vận năng				151.224			120.291		120.291		120.291
750	M203.0020	Máy chụp sóng				521.317			414.684		414.684		414.684
751	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu				374.105			297.584		297.584		297.584
752	M203.0022	Máy phát tần số				133.224			105.974		105.974		105.974
753	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6				184.244			146.558		146.558		146.558
754	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm				166.702			132.604		132.604		132.604
755	M203.0025	Mê gồm mét				50.446			40.128		40.128		40.128
756	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực				86.332			68.674		68.674		68.674
757	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện				499.762			397.538		397.538		397.538